

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 8 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Xuân Lũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015 và ngỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 9 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5040
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 31)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		955.473.777.856	1.440.320.837.929
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	441.088.716.007	966.565.242.989
111	Tiền		209.415.910.458	760.349.138.256
112	Các khoản tương đương tiền		231.672.805.549	206.216.104.733
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		408.654.072.567	286.707.823.501
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.503.454.815	87.838.813.400
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.776.192.909	1.738.409.292
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	358.374.424.843	197.130.600.809
140	Hàng tồn kho	7	-	90.244.101.961
141	Hàng tồn kho		-	95.426.435.849
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.182.333.888)
150	Tài sản ngắn hạn khác		105.730.989.282	96.803.669.478
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.508.356.232	1.464.069.520
152	Thuế GTGT được khấu trừ		20.337.459.698	91.576.523.410
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8(a)	83.885.173.352	3.763.076.548
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		770.474.119.572	702.541.540.421
210	Các khoản phải thu dài hạn		259.681.863	1.078.250.000
216	Phải thu dài hạn khác		259.681.863	1.078.250.000
220	Tài sản cố định		137.094.888.873	129.622.822.899
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	36.555.655.851	29.412.062.850
222	Nguyên giá		83.095.470.652	72.557.106.498
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.539.814.801)	(43.145.043.648)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	100.539.233.022	100.210.760.049
228	Nguyên giá		101.191.223.281	100.595.557.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(651.990.259)	(384.797.332)
240	Tài sản dở dang dài hạn		102.376.512.124	6.106.206.704
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.376.512.124	6.106.206.704
250	Đầu tư tài chính dài hạn		422.485.179.338	455.034.211.668
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	462.663.734.876	477.847.463.324
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(56.538.512.787)	(39.173.208.905)
260	Tài sản dài hạn khác		108.257.857.374	110.700.049.150
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	108.257.857.374	110.700.049.150
270	TỔNG TÀI SẢN		1.725.947.897.428	2.142.862.378.350

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(liếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 31)
300	NỢ PHẢI TRẢ		351.885.507.198	854.041.451.816
310	Nợ ngắn hạn		208.072.782.259	840.548.700.552
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.842.082.993	169.743.604.090
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.483.708.703
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8(b)	271.881.403	776.105.857
314	Phải trả người lao động		14.524.186.725	10.407.797.126
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		3.500.000.000	279.898.572
319	Phải trả ngắn hạn khác	13(a)	136.332.833.967	280.735.500.519
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	323.937.310.587
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.601.797.171	52.184.775.098
330	Nợ dài hạn		143.812.724.939	13.492.751.264
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15	136.363.636.364	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	4.822.922.380
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	7.449.088.575	8.669.828.884
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.374.062.390.230	1.288.820.926.534
410	Vốn chủ sở hữu		1.374.062.390.230	1.288.820.926.534
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	846.001.240.000	698.420.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846.001.240.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16, 17	133.918.052.614	133.918.052.614
418	Quỹ đầu tư phát triển	16, 17	159.111.461.673	159.169.433.448
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16, 17	235.031.635.943	297.313.440.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		164.392.536.392	159.016.595.067
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		70.639.099.551	138.296.845.405
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.725.947.897.428	2.142.862.378.350

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2015 VNĐ	2014 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	769.699.141.552	1.634.448.133.278
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		769.699.141.552	1.634.448.133.278
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(678.618.547.927)	(1.497.573.963.937)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.080.593.625	136.874.169.341
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	169.391.778.998	196.091.204.005
22	Chi phí tài chính	23	(23.494.041.414)	(27.901.395.982)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.049.858.229)	(13.571.795.466)
25	Chi phí bán hàng	24	(24.449.346.615)	(86.417.724.217)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(52.809.162.025)	(51.992.660.915)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.719.822.569	166.653.592.232
31	Thu nhập khác		2.783.230.711	4.454.584.055
32	Chi phí khác		(632.923.137)	(1.077.723.687)
40	Lợi nhuận khác		2.150.307.574	3.376.860.368
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.870.130.143	170.030.452.600
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(8.120.906.592)	(5.584.844.085)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		153.749.223.551	164.465.608.515

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

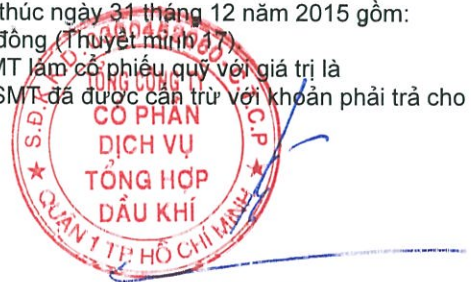
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	161.870.130.143	170.030.452.600
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.504.112.120	3.732.020.723
03	Các khoản dự phòng	12.182.969.994	12.832.333.888
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên hệ có gốc ngoại tệ	83.078.520	(349.877.710)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(167.584.283.728)	(192.058.285.368)
06	Chi phí lãi vay	4.049.858.229	13.571.795.466
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	15.105.865.278	7.758.439.601
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(67.261.139.128)	42.269.439.840
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	95.426.435.849	(23.979.771.124)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(160.753.694.561)	214.500.894.383
12	Giảm chi phí trả trước	2.397.905.064	2.381.984.269
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.049.858.229)	(13.571.795.466)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.855.420.423)	(11.066.208.124)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.119.803.766	836.068.371
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(58.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(122.870.102.384)	219.070.801.750
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(100.122.243.987)	(9.699.253.307)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	827.777.792	1.612.051.818
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(18.600.000.000)	(24.298.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.808.750.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	98.583.651.284	44.791.024.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.502.064.911)	12.405.823.302
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	14.900.000.000	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	14 269.156.311.413	1.252.601.353.070
34	Chi trả nợ gốc vay	14 (593.093.622.000)	(1.386.351.938.887)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18 (83.067.049.100)	(48.889.400.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(392.104.359.687)	(182.639.985.817)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(525.476.526.982)	48.836.639.235
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 966.565.242.989	917.250.358.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	470.245.544
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 441.088.716.007	966.565.242.989

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với giá trị là 132.681.240.000 đồng (Thuyết minh 47).
- Tổng Công ty đã chuyển nhượng lại cổ phần tại PSMT cho PSMT làm cổ phiếu quỹ với giá trị là 26.586.000.000 đồng và khoản phải thu do bán cổ phiếu của PSMT đã được căn trừ với khoản phải trả cho PSMT (Thuyết minh 4).

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 9 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 ngày 24 tháng 8 năm 2015. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Loại động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(a) - Đầu tư vào công ty con, 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 76 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 80 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (liếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản cố định (tiếp theo)

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của liên là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được xét đến chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	176.134.654	652.906.201
Tiền gửi ngân hàng	209.239.775.804	759.696.232.055
Các khoản tương đương tiền (*)	231.672.805.549	206.216.104.733
	<u>441.088.716.007</u>	<u>966.565.242.989</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

MẪU SỐ B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	2015		2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	(i) 113.600.000.000	388.512.000.000	-	113.600.000.000	641.840.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	(ii) 74.742.000.000	(*) (17.365.303.882)	(*) (17.365.303.882)	101.328.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	(iii) 58.962.908.969	(*)	-	56.160.637.417	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	64.341.999.232	(*)	-	54.341.999.232	(*)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	(*)	-	31.681.662.678	(*)
Công ty Cổ phần Hệ tự Thông minh ("Smartcom")	16.500.000.000	(*)	-	16.500.000.000	(*)
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	9.985.163.997	(*)	-	9.985.163.997	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	7.650.000.000	(*) (7.550.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	6.600.000.000	(*)	-	6.600.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	5.100.000.000	(*)	-	5.100.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	18.500.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	(v) 5.100.000.000	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST")	(vi) 39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)	39.500.000.000	(*) (29.382.192.415)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	(vii) 10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	10.400.000.000	(*) (1.541.016.490)
	462.663.734.876		(56.538.512.787)	477.847.463.324	(39.173.208.905)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)**

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu PSD tại thời điểm cuối năm được định giá căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2015/PETROSETCO – PSMT ngày 24 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển nhượng lại 2.658.600 cổ phần tại PSMT cho PSMT làm cổ phiếu quỹ với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 26,5 tỷ đồng. Việc mua cổ phiếu quỹ của PSMT đã được Đại hội đồng cổ đông của PSMT thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 12 năm 2015.
- (iii) Theo Biên bản mở đấu giá cổ phiếu của PSA cho người lao động ngày 28 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 652.500 cổ phần của PSA cho người lao động tại PSA và Tổng Công ty với giá chuyển nhượng là 13.500 đồng/cổ phần, tương đương 8,81 tỷ đồng.
- (iv) ASSA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0313020773 ngày 19 tháng 11 năm 2014, trong đó Tổng Công ty sở hữu 24 tỷ đồng tương đương 60% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã góp vốn vào ASSA là 13,5 tỷ đồng (Thuyết minh 29(a)(iv)).
- (v) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2015/Petrosetco ngày 01 tháng 07 năm 2015, POTS đã chuyển nhượng 510.000 cổ phần tại Petrosetco – Ale sang Tổng Công ty với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần. Petrosetco - Ale đã được cấp Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 vào ngày 2 tháng 10 năm 2015, trong đó đã cập nhật Tổng Công ty sở hữu 5,1 tỷ đồng tương đương 51% vốn điều lệ của Petrosetco – Ale. Theo đó, Petrosetco – Ale đã trở thành công ty con của Tổng Công ty lại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 29(a)(iv)).
- (vi) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong các năm 2013, 2014 và 2015 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	PSD	TP. HCM	79,87%	79,87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	POTS	TP. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
3	PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	PSMT	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại, dịch vụ
5	PSA	Hà Nội	78,61%	78,61%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	PSL (*)	TP. HCM	44%	60%	Hỗ trợ vận tải
9	PSR	TP. HCM	51%	51%	Bán lẻ điện thoại
10	PHTD	TP. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
11	ASSA	TP. HCM	60%	60%	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông
12	Petrosetco-Ale	TP. HCM	51%	51%	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng
13	PST	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể
14	PSG	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44% sau khi PSL tăng vốn điều lệ trong năm 2014 nhưng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nắm giữ tại PSL là 60%. Do đó, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL, và PSL vẫn được xem là công ty con của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	-	13.382.015.220
PT. Kharisma InterPlast Pratama	-	20.377.440.000
Các bên thứ ba khác	513.725.442	53.476.399.430
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(ii))	1.989.729.373	602.958.750
	<u>2.503.454.815</u>	<u>87.838.813.400</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác từ các công ty con (Thuyết minh 29(b)(v))	342.018.213.997	178.907.803.812
Trích lãi dự thu	1.847.569.444	1.094.094.444
Phải thu khác	14.508.641.402	17.128.702.553
	<u>358.374.424.843</u>	<u>197.130.600.809</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.329.906.880	-
Hàng hóa	-	-	92.096.528.969	(5.182.333.888)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>95.426.435.849</u>	<u>(5.182.333.888)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	5.182.333.888	-
Tăng dự phòng	-	5.182.333.888
Hoàn nhập dự phòng	(5.182.333.888)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>5.182.333.888</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển giao toàn bộ hoạt động kinh doanh sản phẩm hạt nhựa cho một công ty con là PSMT. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tổng Công ty không có số dư hàng tồn kho.

8 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả (*)	83.681.659.609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.519.513	3.293.005.682
Các khoản thuế khác	175.994.230	470.070.866
	<u>83.885.173.352</u>	<u>3.763.076.548</u>

(*) Thuế giá trị gia tăng sẽ được Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh hoàn trả theo Quyết định số 2088/QĐ CT-GT ngày 09 tháng 10 năm 2015.

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	<u>271.881.403</u>	<u>776.105.857</u>

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	31.12.2014			31.12.2015	
	(Phải thu)/		Số đã nộp/	(Phải thu)/	
	Phải nộp	Số phải nộp	đã nộp/	Phải nộp	
	VNĐ	VNĐ	được hoàn	VNĐ	
			trả		
			VNĐ	VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	(91.576.523.410)	(86.134.916.163)	73.692.320.266	83.681.659.609	(20.337.459.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.293.005.682)	8.120.906.592	-	(4.855.420.423)	(27.519.513)
Thuế thu nhập cá nhân	776.105.857	3.846.441.524	-	(4.350.665.978)	271.881.403
	<u></u>	<u></u>	<u></u>	<u></u>	<u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	55.517.893.177	3.698.806.944	9.654.385.793	3.686.020.584	72.557.105.498
Mua trong năm	7.608.750.031	2.986.141.710	954.561.818	404.070.363	11.953.543.922
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.415.179.768)	-	(1.415.179.768)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	63.126.643.208	6.684.948.654	9.193.787.843	4.090.090.947	83.095.470.652
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	33.415.461.043	2.703.116.227	3.467.543.131	3.553.823.247	43.145.043.648
Khấu hao trong năm	2.196.960.372	475.284.876	1.324.212.924	240.461.021	4.236.919.193
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(842.148.040)	-	(842.148.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	35.612.421.415	3.183.401.103	3.949.708.015	3.794.284.268	46.539.814.801
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	22.102.432.134	990.690.717	5.186.742.662	132.197.337	29.412.062.850
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	27.514.221.793	3.501.547.551	5.244.079.828	295.806.679	36.555.655.851

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 18,15 tỷ đồng (2014: 18 tỷ đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(h) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	100.112.600.381	482.957.000	100.595.557.381
Mua trong năm	-	595.665.900	595.665.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	100.112.600.381	1.078.622.900	101.191.223.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	384.797.332	384.797.332
Khấu hao trong năm	-	267.192.927	267.192.927
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	651.990.259	651.990.259
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	100.112.600.381	98.159.668	100.210.760.049
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	100.112.600.381	426.632.641	100.539.233.022

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 379 triệu đồng (2014: 379 triệu đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	101.112.071.454	4.873.584.216
Dự án khác	1.264.440.670	1.232.622.488
	102.376.512.124	6.106.206.704

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	6.106.206.704	1.110.684.306
Xây dựng cơ bản trong năm	96.270.305.420	4.995.522.398
Số dư cuối năm	102.376.512.124	6.106.206.704

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng (*)	106.297.619.745	108.672.985.549
Thuê kho	1.960.237.629	2.027.063.601
	<u>108.257.857.374</u>	<u>110.700.049.150</u>

Biên động chi phí trả trước dài hạn:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	110.700.049.150	162.129.723.976
Phân bổ trong năm	(2.442.191.776)	(3.228.087.226)
Giảm khác	-	(48.201.587.600)
	<u>108.257.857.374</u>	<u>110.700.049.150</u>

(*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 1.881,44 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	5.642.750.900	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	3.054.520.355	-
Bên thứ ba khác	5.208.482.964	12.793.805.157
	<u>13.905.754.219</u>	<u>12.793.805.157</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(iii))		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	936.328.774	156.899.330.362
Bên liên quan khác	-	50.468.571
	<u>936.328.774</u>	<u>156.949.798.933</u>
	<u>14.842.082.993</u>	<u>169.743.604.090</u>

13 PHẢI TRẢ KHIÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 29(b)(vi))	124.767.802.031	259.050.305.937
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 29(b)(vi))	5.179.078.436	5.102.092.746
Khác	6.385.953.500	16.583.101.836
	<u>136.332.833.967</u>	<u>280.735.500.519</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

14 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Trong năm		Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
		Vay vốn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	161.319.903.297	149.276.609.796	(310.596.513.093)	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Thuyết minh 29(a)(iv) và 29(b)(iv))	136.972.295.190	93.715.370.477	(230.687.665.667)	-
Các khoản vay ngân hàng khác	25.645.112.100	26.164.331.140	(51.809.443.240)	-
	<u>323.937.310.587</u>	<u>269.156.311.413</u>	<u>(593.093.622.000)</u>	<u>-</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Công ty theo hợp đồng cho thuê khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 29(b)(vii)).

16 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	84.600.124	-	69.842.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84.600.124	-	69.842.000	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 8 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 846 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	2015		2014	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,79	176.250.850.000	25,24
Các cổ đông khác	636.262.730.000	75,21	522.169.150.000	74,76
	846.001.240.000	100	698.420.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	147.581.240.000	-	147.581.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	-	846.001.240.000

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	133.918.052.614	150.888.151.247	207.905.995.067	1.191.132.228.928
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	164.465.608.515	164.465.608.515
Chia cổ tức	-	-	-	(48.889.400.000)	(48.889.400.000)
Trích lập các quỹ	-	-	8.281.252.201	(26.168.763.110)	(17.887.510.909)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	133.918.052.614	159.169.433.448	297.313.440.472	1.288.820.925.534
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	132.681.240.000	-	-	(132.681.240.000)	-
Tạm ứng cổ tức 2015 (**)	-	-	-	(83.110.124.000)	(83.110.124.000)
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1 (***)	14.900.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	153.749.223.551	153.749.223.551
Hoàn nhập quỹ	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(297.635.355)	(297.635.355)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	235.031.635.943	1.374.062.399.230

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 19%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:19, trong đó số lượng cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

(**) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK ngày 7 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 10% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần là 831.101.240.000 đồng vốn cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1.

(***) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 là 1.490.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và đợt 2 là 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 đã được thực hiện và hoàn tất: vào ngày 24 tháng 8 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	1.157.459.500	1.157.459.500
Cổ tức phải trả trong năm	215.791.364.000	48.889.400.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(132.681.240.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(83.067.049.100)	(48.889.400.000)
	<u>1.200.534.400</u>	<u>1.157.459.500</u>

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngoại tệ các loại	<u>1.409.990.938</u>	<u>87.191.608.633</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 62.806 Đô la Mỹ (2014: 4.104.017 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng (*)	696.785.410.152	1.559.455.023.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.913.731.400	74.992.510.013
	<u>769.699.141.552</u>	<u>1.634.448.133.278</u>

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển giao hoạt động kinh doanh hạt nhựa cho công ty con là PSMT, do đó doanh thu bán hàng thấp hơn so với năm trước (Thuyết minh 7).

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	668.897.893.411	1.479.716.247.395
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.902.988.404	12.675.382.654
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.333.888)	5.182.333.888
	<u>678.618.547.927</u>	<u>1.497.573.963.937</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	35.674.551.823	44.791.024.791
Cổ tức được chia (Thuyết minh 29(a)(viii))	130.043.964.289	146.344.939.783
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.996.249.501	4.057.179.907
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.611.021.552	-
Các doanh thu tài chính khác	65.991.833	898.059.524
	<u>169.391.778.998</u>	<u>196.091.204.005</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền vay	4.049.858.229	13.571.795.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.995.800.783	6.654.991.066
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17.365.303.882	7.650.000.000
Các chi phí tài chính khác	83.078.520	24.609.450
	<u>23.494.041.414</u>	<u>27.901.395.982</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí vận chuyển	14.742.412.867	52.034.132.024
Chi phí tiện ích	5.189.445.584	19.680.117.495
Chi phí thuê kho	1.394.604.236	5.209.679.585
Chi phí lương	1.644.831.211	3.788.167.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	769.168.479	1.080.608.580
Các chi phí khác	708.884.238	4.625.018.634
	<u>24.440.346.615</u>	<u>86.417.724.217</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	20.986.160.795	20.140.675.996
Chi phí quản lý (Thuyết minh 29(a)(v))	6.392.362.882	5.003.050.673
Chi phí văn phòng	1.972.215.000	3.818.666.254
Chi phí công tác	2.808.991.422	2.749.924.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.734.943.641	2.651.412.143
Chi phí chuyên gia	2.887.324.140	1.753.924.131
Chi phí khác	14.027.164.145	15.875.007.587
	<u>52.809.162.025</u>	<u>51.992.660.915</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	161.870.130.143	170.030.452.600
Thuế tính ở thuế suất 22%	35.611.428.631	37.406.699.572
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(28.609.672.143)	(32.195.886.753)
Chi phí không được khấu trừ	1.110.150.104	354.031.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>8.120.906.592</u>	<u>5.564.844.085</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.897.893.411	1.479.716.247.395
Chi phí nhân công	22.630.992.006	23.928.843.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.504.112.120	3.732.020.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.897.981.653	102.924.876.947
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.333.888)	5.182.333.888
Các khoản khác	21.128.411.265	20.500.026.221
	<u>755.877.056.567</u>	<u>1.635.984.349.069</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát VNĐ	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý, cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	692.138.119.021	77.561.022.531	769.699.141.552
Giá vốn	(663.715.559.523)	(14.902.988.404)	(678.618.547.927)
Lợi nhuận gộp	<u>28.422.559.498</u>	<u>62.658.034.127</u>	<u>91.080.593.625</u>
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát VNĐ	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý, cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	1.559.455.623.265	74.992.510.013	1.634.448.133.278
Giá vốn	(1.481.840.308.784)	(15.733.655.153)	(1.497.573.963.937)
Lợi nhuận gộp	<u>77.615.314.481</u>	<u>59.258.854.860</u>	<u>136.874.169.341</u>

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,79% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 16(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các công ty con	51.437.232.174	30.620.793.906
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	<u>2.705.827.276</u>	<u>3.191.890.917</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn	11.199.837.600	12.143.741.400
Các công ty con	59.700.712.993	6.906.276.813
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	<u>472.273.072.028</u>	<u>909.724.482.305</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.753.763.018	8.137.498.552
iv) Hoạt động tài chính		
Hoạt động vay vốn (Thuyết minh 14)		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn:		
- Vay vốn	93.715.370.477	633.532.910.126
- Trả nợ vay	230.687.665.667	580.763.547.999
Góp vốn vào các công ty con		
ASSA	13.500.000.000	5.000.000.000
Smartcom	-	1.500.000.000
PHTD	-	5.100.000.000
PSL	-	6.600.000.000
Chuyển nhượng lại cổ phần tại PSMT cho PSMT làm cổ phiếu quỹ	26.586.000.000	-
POTS chuyển nhượng lại cổ phần tại Petrosetco – Ale sang Tổng Công ty	5.100.000.000	-
v) Phí quản lý		
Chi phí trả cho Tập đoàn (Thuyết minh 25)	6.392.362.882	5.003.050.673
Thu nhập thu từ các công ty con	33.090.746.695	34.722.932.650
vi) Thu nhập từ lãi của các khoản cho vay		
Các công ty con	11.933.120.464	8.121.505.690
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	40.222.414	7.488.701.533
vii) Chia cổ tức		
Các công ty con	2.150.841.000	-
Tập đoàn	20.602.999.700	12.339.684.560
viii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 22)		
Các công ty con	130.043.964.289	146.344.939.783

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Tiền gửi ngân hàng	5.471.833.644	51.774.992.916
Các khoản tương đương tiền	-	38.905.060.722
	<u>5.471.833.644</u>	<u>90.680.053.638</u>
ii) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	910.555.572	-
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	1.079.173.801	602.958.750
	<u>1.989.729.373</u>	<u>602.958.750</u>
iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Các công ty con	-	50.468.571
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	936.328.774	156.899.330.362
	<u>936.328.774</u>	<u>156.949.798.933</u>
iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	-	136.972.295.190
	<u>-</u>	<u>136.972.295.190</u>
v) Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Các công ty con	342.018.213.997	178.907.803.812
	<u>342.018.213.997</u>	<u>178.907.803.812</u>
vi) Phải trả khác (Thuyết minh 13)		
Tập đoàn	5.179.078.436	5.102.092.746
Các công ty con	124.767.802.031	259.050.305.937
	<u>129.946.880.467</u>	<u>264.152.398.683</u>
vii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	136.363.636.364	-
	<u>136.363.636.364</u>	<u>-</u>

30 CAM KẾT VỐN

(a) Cam kết tạo lập tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	505.989.640.465	-

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty con như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2015 VNĐ
PSSSG	229.500.000.000	51	9.985.163.997	219.514.836.003
ASSA	24.000.000.000	60	18.500.000.000	5.500.000.000

(d) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.132 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:


Bảng cân đối kế toán

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.458.697.629.024	(18.376.791.095)	1.440.320.837.929
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	286.406.587.872	301.235.629	286.707.823.501
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	178.907.803.812	(178.907.803.812)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.921.561.368	179.209.039.441	197.130.600.809
150	Tài sản ngắn hạn khác	301.235.629	(301.235.629)	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	301.235.629	(301.235.629)	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18.376.791.095	(18.376.791.095)	-
121	Đầu tư ngắn hạn	49.900.000.000	(49.900.000.000)	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(31.523.208.905)	31.523.208.905	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	684.164.749.326	18.376.791.095	702.541.540.421
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	1.078.250.000	1.078.250.000
216	Phải thu dài hạn khác	-	1.078.250.000	1.078.250.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn	436.657.420.573	18.376.791.095	455.034.211.668
251	Đầu tư vào công ty con	427.947.463.324	49.900.000.000	477.847.463.324
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.650.000.000)	(31.523.208.905)	(39.173.208.905)
260	Tài sản dài hạn khác	111.778.299.150	(1.078.250.000)	110.700.049.150
268	Tài sản dài hạn khác	1.078.250.000	(1.078.250.000)	-
300	NỢ PHẢI TRẢ	854.041.451.816	-	854.041.451.816
310	Nợ ngắn hạn	849.218.529.436	(8.669.828.884)	840.548.700.552
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	259.050.305.937	(259.050.305.937)	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	30.355.023.466	250.380.477.053	280.735.500.519
330	Nợ dài hạn	4.822.922.380	8.669.828.884	13.492.751.264
337	Phải trả dài hạn khác	-	8.669.828.884	8.669.828.884
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.288.820.926.534	-	1.288.820.926.534
410	Vốn chủ sở hữu	1.288.820.926.534	-	1.288.820.926.534
	Quỹ dự phòng tài chính	58.953.279.828	(58.953.279.828)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	100.216.153.620	58.953.279.828	159.169.433.448

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 9 tháng 3 năm 2018.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT